

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-7-2024

V/v *Tranh chấp xin ly hôn,
nuôi con, chia tài sản chung khi
ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Dũng; bà Chế Thị Hồng Cẩm

Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc Hân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trâm Ngọc Minh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về “Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2024/QĐXX-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Néang K, sinh năm 1998; nơi cư trú: Tổ B, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt;

2. *Bị đơn:* Ông Chau K1, sinh năm 1992; nơi cư trú: Tổ D, ấp P, xã Ô, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt

3. *Người phiên dịch tiếng Khmer:* Ông Kim S, sinh năm 1964; địa chỉ Ấp P, xã C, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29-01-2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Néang K trình bày:

Vào năm 2020 bà cùng ông Chau K1 tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 30/12/2019 tại Ủy ban nhân dân xã N Sau khi kết hôn, ông, bà đi làm ăn xa và chung sống vợ chồng tại huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, ông, bà có với nhau 01 con chung tên Chau K2, sinh năm 2021, vợ chồng xảy

ra mâu thuẫn, bà Néang K cho rằng ông K1 không quan tâm chăm lo cho gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt, có hành vi bóp cổ bà. Bà và ông K1 đã ly thân từ tháng 12/2023 cho đến nay. Nay bà xin ly hôn với ông Chau K1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Chau K2, sinh ngày 29/9/2021, hiện đang sống cùng bà, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của bị đơn ông Chau K1 trình bày: Ông và bà Néang K, tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N vào ngày 30/12/2019. Sau khi kết hôn ông, bà đi làm ăn xa và chung sống vợ chồng tại huyện C, thành phố Hồ Chí Minh, không rõ mâu thuẫn xảy ra như thế nào, ông không biết nguyên nhân, vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2023 cho đến nay. Nay bà K xin ly hôn ông không đồng ý ly hôn vì ông còn thương vợ con.

Về con chung: Có 01 con chung tên Chau K2, sinh ngày 29/9/2021, hiện đang sống cùng bà K, khi ly hôn ông đồng ý giao con chung cho bà K nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ngày 20/3/2024 ông Chau K1 có đơn phản tố yêu cầu chia đôi số tiền 250.000.000 đồng được gửi trong sổ tiết kiệm tại Ngân hàng S1 – Chi nhánh A – Phòng G, hiện bà K đang quản lý, ông yêu cầu được nhận số tiền 125.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Bà Néang K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; về tài sản chung: Số tiền 250.000.000 đồng là tài sản riêng của bà, bà không đồng ý chia.

Bị đơn: Ông Chau K1 đồng ý ly hôn với bà K; yêu cầu chia đôi tài sản chung 250.000.000 đồng, xin được nhận số tiền 125.000.000 đồng; đồng ý giao con chung tên Chau K2 cho bà K nuôi dưỡng, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.700.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K2 thành niên; nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án.

Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà K đối với ông K1;

Về con chung: Giao cháu K2 cho bà K tiếp tục nuôi dưỡng, Công nhận sự tự nguyện của ông Chau K1 đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.700.000 đồng cho đến khi cháu K2 trưởng thành.

Về tài sản chung: Chia đôi số tiền 250.000.000 đồng cho bà K và ông K1. Bà K phải giao trả cho ông K1 125.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh An Giang; nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết “xin ly hôn, nuôi con” đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Néang K và ông Chau K1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2023, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Bà K xin ly hôn với ông K1. Bà K cho rằng quá trình chung sống vợ chồng, bà và ông K1 hạnh phúc được thời gian đầu, phát sinh mâu thuẫn bắt đầu từ tháng 12/2023, nguyên nhân chính là do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông K1 không lo làm ăn, có hành vi bóp cổ bà, bà và ông K1 đã ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay. Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Tại phiên tòa bà K và ông K1 xác định không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng xin được thuận tình ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Néang K và ông Chau K1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện chung sống, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, đời sống chung vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, giữa bà K và ông K1 không giành thời gian quan tâm chăm sóc gia đình, chia sẻ, động viên nhau trong công việc cũng như trong cuộc sống gia đình, đã ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay, nhưng từ khi ly thân đến nay hai bên cũng không gặp gỡ nhau nhằm hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Từ đó Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà K và ông K1 vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của bà K về việc yêu cầu ly hôn với ông K1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Chau K2, sinh ngày 29/9/2021, hiện đang sống cùng bà K, sau khi ly hôn bà K yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K2. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông K1 đồng ý giao cháu K2 cho bà K nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con*”. Hội đồng xét xử quyết định giao cho bà K được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Chau K2, sinh ngày 29/9/2021 (con chung đang sống với bà K).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cấp dưỡng là một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó chưa thành niên...*” và tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*”. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà K không yêu cầu ông K1 cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông K1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng 1.700.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy sự tự nguyện của ông K1 không vi phạm quy định của Luật, nên công nhận sự tự nguyện của ông Chau K1. Buộc ông Chau K1 cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng 1.700.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K2 trưởng thành. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K2 đã thành niên có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Chau K1 có đơn yêu cầu phân tố về chia tài sản chung là sổ tiết kiệm hiện bà K đang quản lý số tiền 250.000.000 đồng, ông K1 yêu cầu được nhận số tiền 125.000.000 đồng, Tòa án đã thụ lý yêu cầu phân tố của ông K1 vào ngày 24/3/2024. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà K thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân bà có gửi tiết kiệm số tiền 250.000.000 đồng tại Ngân hàng S1 – Chi nhánh A – P, bà nại rằng đây là tài sản riêng của bà, bà đã tích góp được khi còn con gái và từ năm 2020, nhưng hiện nay bà đã rút hết số tiền trên để lo cho gia đình và nuôi con, nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông K3, ngoài lời khai bà K không có chứng cứ gì chứng minh đây là tài sản riêng của bà trong thời kỳ hôn nhân. Bên cạnh đó theo công văn số 49/2024/PĐ-PGDĐT, ngày 16/5/2024 của Ngân hàng S1 – Chi nhánh A – PGD Tri Tôn có nội dung sổ tiết kiệm 150.000.000 đồng bà K có đến mở sổ tiết kiệm ngày 07/02/2022 và đã tắt toán sổ tiết kiệm ngày 19/02/2024; đối với sổ tiết kiệm 100.000.000 đồng do khách hàng không nhớ thời gian gửi nên Ngân hàng không thể cung cấp thông tin.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, như vậy xác định số tiền 250.000.000 đồng là nguồn tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của

vợ chồng, theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà K trình bày bà đã rút hết số tiền trên để lo cho gia đình và nuôi con, ông K1 không biết việc này, việc bà K tự ý sử dụng số tiền nêu trên, ông K1 không biết là vi phạm quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác bà K cũng không chứng minh được số tiền trên là tài sản riêng của bà. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Chau K1 về chia tài sản chung đối với số tiền 250.000.000 đồng, ông K1 yêu cầu nhận số tiền 125.000.000 đồng, buộc bà K có trách nhiệm chia cho ông K1 số tiền 125.000.000 đồng là phù hợp.

[2.4] Về nợ chung: Bà K và ông K1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà K là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và ông K1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản được chia (125.000.000 đồng); án phí cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 83, Điều 110, Điều 29, Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 273; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27; điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Néang K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Néang K được ly hôn với ông Chau K1.
2. Về con chung: Giao cho bà N Keo được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung tên Chau K2, sinh ngày 29/9/2021.

Công nhận sự tự nguyện của ông Chau K1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung tên C Khai hằng tháng 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng)/tháng cho đến khi cháu K2 đã thành niên, có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi mình. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 16-8-2024.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Chau K1 về chia tài sản chung gồm số tiết kiệm số tiền 250.000.000 đồng.

Buộc bà Néang K chia cho ông Chau K1 số tiền 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Chau K1 phải chịu 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Được khấu trừ vào số tiền 3.125.000 đồng tạm ứng án phí ông K1 đã nộp theo biên lai thu số BLTU/23 số 0012352, ngày 20/3/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông Chau K1 còn phải nộp 3.425.000 đồng (ba triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí

Bà Néang K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) bà K đã nộp theo biên lai thu BLTU/23 số 0012248 ngày 29/01/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Nơi thực hiện đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc Lan